

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 28 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức có đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn (đợt 2).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 270/TTr-STNMT ngày 23/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 28 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức có đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) là 10.419.535.000 đồng (*Mười tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 10.215.229.760 đồng;
- Chi phí GPMB (2%): 204.304.595 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB

DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN VEN BIỂN (ĐT 639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI, PHƯỜNG NHƠN BÌNH,

THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m²)	Diện tích không được bồi thường (m²)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng bản đồ địa chính	Tổng DT thửa đất (m²)								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống		
	2	3	4	5	6		8	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	DT thu hồi dưới 10% DT đất NN đang sử dụng					9.968,2		1.338,3	274,3	1.444,1	168,5		235.099.480	641.180.400		9.011.250	885.291.130
1	Nguyễn Hữu Chí	Khu vực 5, P. Nhơn Bình	30	TD1	36	309,3	LUC	35,0	274,3	140,8	168,5		22.922.240	62.515.200		1.391.850	86.829.290
2	Đỗ Văn Sung, vợ Phạm Thị Hiền	Khu vực 1, P. Nhơn Bình	85	TD2	69	2.541,8	LUC	70,1		70,1			11.412.280	31.124.400		315.450	42.852.130
3	ông Nguyễn Văn Chánh, vợ Võ Thị Phụng	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	26	TD2	63	1.490,8	BHK	10,1		10,1			1.644.280	4.484.400		1.800.000	7.928.680
4	Đào Thị Trợ (chết), con Phạm Ngọc Quang đại diện kê khai	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	13	TD3	69	1.381,4	LUC	587,4		587,4			95.628.720	260.805.600		2.643.300	359.077.620
5	Tô Quê (chết), con Tô Văn Hận đại diện kê khai	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	19	TD2	63	1.816,1	LUC	8,7		8,7			1.416.360	3.862.800		39.150	5.318.310
6	Lê Văn Mãng	Khu vực 2, P. Nhơn Bình	74	TD3	77	1.495,4	LUC	185,0		185,0			30.118.000	82.140.000		832.500	113.090.500
7	Nguyễn Lê	Khu vực 8, P. Nhơn Bình	93	TD1	45	933,4	LUC	442,0		442,0			71.957.600	196.248.000		1.989.000	270.194.600

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Diện tích không được bồi thường (m ²)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng bản đồ địa chính	Tổng DT thửa đất (m ²)								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống		
	2	3	4	5	6		8	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II	DT thu hồi từ 10% đến dưới 30% DT đất nông nghiệp đang sử dụng					14.471,0		5.919,5	156,0	6.075,5		169,0	989.091.400	2.697.522.000	188.604.000	22.004.550	3.897.221.950
8	Phạm Cường	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	67	TD2	63	500,0	LUC	500,0		500,0		35,0	81.400.000	222.000.000	39.060.000	2.250.000	344.710.000
9	Ngô Lầu (chết), vợ Hồ Thị Em	Khu vực 2, P. Nhơn Bình	86	TD3	77	1.185,6	LUC	1.185,6		1.185,6		30,0	193.015.680	526.406.400	33.480.000		752.902.080
10	Nguyễn Quyền	Khu vực 1, P. Nhơn Bình	74	TD2	70	1.182,9	LUC	267,2		267,2		16,0	43.500.160	118.636.800	17.856.000	1.202.400	181.195.360
11	Phạm Truy (chết); con Phạm Trương Dũng	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	42	TD2	64	2.538,6	LUC	699,9		699,9		7,0	113.943.720	310.755.600	7.812.000	3.149.550	435.660.870
12	Nguyễn Như	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	18	TD2	63	1.719,1	LUC	1.106,0		1.106,0		26,0	201.204.520	548.739.600	29.016.000	5.561.550	784.521.670
			14	TD2	63	2.652,8	LUC	129,9		129,9							
13	Phạm Phi Hùng (chết), vợ Tô Thị Huỳnh	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	15	TD2	63	1.115,8	LUC	542,4		542,4		10,0	88.302.720	240.825.600	11.160.000	2.440.800	342.729.120
14	Tô Thị Dũng	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	1	TD2	45	1.371,7	LUC	100,3		100,3		3,0	61.538.400	167.832.000	3.348.000	1.701.000	234.419.400
			40	TD2	63	277,7	LUC	277,7		277,7							
15	Hồ Văn Minh (chết), con là Hồ Văn Tâm, em dâu: Cao Thị Mỹ Loan đại diện kê khai	Khu vực 5, P. Nhơn Bình	60	TD1	37	389,4	LUC	389,4		389,4		24,0	63.394.320	172.893.600	26.784.000	1.752.300	264.824.220
16	Nguyễn Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Lâu	Khu vực 4, P. Nhơn Bình	37	TD1	37	735,6	LUC	463,0		463,0		11,0	75.376.400	205.572.000	12.276.000	2.083.500	295.307.900
17	Hồ Út, vợ Lưu Thị Cúc	Khu vực 9, P. Nhơn Bình	61	TD1	36	167,8	LUC	11,8	156,0	167,8		7,0	67.415.480	183.860.400	7.812.000	1.863.450	260.951.330
			66	TD1	45	634,0	LUC	246,3		246,3							

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Diện tích không được bồi thường (m ²)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m ²)								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống		
	2	3	4	5	6		8	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III	DT thu hồi từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng					<u>8.134,2</u>		<u>7.121,4</u>	<u>71,1</u>	<u>7.094,6</u>	<u>97,9</u>	<u>68,0</u>	<u>1.155.000.880</u>	<u>3.150.002.400</u>	<u>151.776.000</u>	<u>26.482.050</u>	<u>4.483.261.330</u>
18	Lê Thị Hương	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	55	TD2	635	640,1	LUC	640,1		640,1		2,0	104.208.280	284.204.400	4.464.000	2.880.450	395.757.130
19	Phạm Viết Ngò	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	76	TD2	69	1.091,8	LUC	1.091,8		1.091,8		6,0	177.745.040	484.759.200	13.392.000	4.913.100	680.809.340
20	Lê Thị Tuất (chết), con Nguyễn Văn Châu đại diện kê khai	Khu vực 2, P. Nhơn Bình	87	TD3	77	1.307,6	LUC	1.307,6		1.307,6		15,0	212.877.280	580.574.400	33.480.000		826.931.680
21	Trần Văn Đàng	Khu vực 7, P. Nhơn Bình	27	TD1	37	769,7	LUC	698,6	71,1	769,7		6,0	275.245.960	750.670.800	13.392.000	7.608.150	1.046.916.910
			69	TD1	44	1.191,2	LUC	921,0		921,0							
22	Võ Văn Quang	Khu vực 9, P. Nhơn Bình	24	TD1	37	1.606,2	LUC	934,7		836,8	97,9	18,0	136.231.040	371.539.200	40.176.000	4.206.150	552.152.390
23	Nguyễn Đức Khánh, vợ Nguyễn Thị Xiêu	Khu vực 5, P. Nhơn Bình	73	TD1	45	766,3	LUC	766,3		766,3		21,0	248.693.280	678.254.400	46.872.000	6.874.200	980.693.880
			74	TD1	45	761,3	LUC	761,3		761,3							
IV	DT thu hồi trên 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng					<u>1.437,4</u>		<u>1.158,9</u>	<u>278,5</u>	<u>1.437,4</u>		<u>5,0</u>	<u>234.008.720</u>	<u>638.205.600</u>	<u>22.320.000</u>	<u>6.468.300</u>	<u>901.002.620</u>
24	Nguyễn Thị Nghi (chết), con Nguyễn Quang Chánh đại diện kê khai	Khu vực 5, P. Nhơn Bình	52	TD1	37	1.036,7	LUC	920,8	115,9	1.036,7		5,0	234.008.720	638.205.600	22.320.000	6.468.300	901.002.620
			44	TD1	37	400,7	LUC	238,1	162,6	400,7							
V	Những hộ không được bồi thường về đất					<u>1.875,8</u>		<u>1.607,5</u>			<u>1.607,5</u>					<u>12.539.050</u>	<u>12.539.050</u>
25	Trương Ngọc Đồng	Khu vực 2, P. Nhơn Bình	43	TD3	77	1.458,8	LUC	1.449,0			1.449,0					6.520.500	6.520.500
26	Tô Thị Huê	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	56	TD2	64	111,1	MNC	111,1			111,1					4.642.000	4.642.000

[illegible]